

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		396.007.987.174	378.841.905.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		110.986.978.928	135.075.661.197
1. Tiền	111	VI.1	80.986.978.928	65.075.661.197
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		10.026.270.503	13.520.905.777
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		70.960.708.425	51.554.755.420
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2b.b1	30.000.000.000	70.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	53.485.000.000	4.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53.485.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	47.037.505.077	53.011.811.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	13.783.606.389	10.416.607.520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.910.336.791	4.966.940.619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		29.521.707.622	39.490.110.081
- Trong đó: Phải thu nội bộ khác (CKTM)	133E			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	572.822.356	937.960.259
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.750.968.081)	(2.799.807.177)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	181.410.377.867	184.039.899.558
1. Hàng tồn kho	141		184.619.177.126	185.776.648.444
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.208.799.259)	(1.736.748.886)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.088.125.302	2.714.533.301
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.761.452.712	2.147.951.919
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		326.672.590	566.581.382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.028.234.086	81.618.715.678
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	VI.9	70.724.182.524	75.258.804.955
1. Tài sản cố định hữu hình	221		59.839.830.870	63.664.453.297
- Nguyên giá	222		243.360.551.324	224.728.280.040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(183.520.720.454)	(161.063.826.743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	10.884.351.654	11.594.351.658
- Nguyên giá	228		11.687.115.099	11.687.115.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(802.763.445)	(92.763.441)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	5.061.667.324	95.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	5.061.667.324	95.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.242.384.238	6.264.910.723
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	4.242.384.238	6.264.910.723
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		476.036.221.260	460.460.621.036

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		170.463.831.620	177.792.065.286
I. Nợ ngắn hạn	310		155.429.038.224	168.101.939.357
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	47.004.585.543	56.326.115.050

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.486.155.306	24.456.785.764
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	6.324.414.361	7.825.904.936
4. Phải trả người lao động	314		34.165.594.080	29.414.963.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	504.345.750	894.966.255
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		5.479.542.360	8.347.144.989
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	207.020.122	361.068.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	8.526.156.331	20.760.925.555
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.731.224.371	19.714.065.189
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		15.034.793.396	9.690.125.929
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	15.034.793.396	9.690.125.929
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		305.572.389.640	282.668.555.750
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25c	305.572.389.640	282.668.555.750
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.250.000.000	53.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.250.000.000	53.250.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	97.342.147.794	91.177.064.612
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154.980.241.846	138.241.491.138
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.497.978.337	83.789.884.874
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.482.263.509	54.451.606.264
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		476.036.221.260	460.460.621.036

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Ngọc Thương?

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Ngọc Thương?

Lập ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Lương Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	949.702.745.518	930.604.527.713
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	971.869.374	9.692.048.055
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		948.730.876.144	920.912.479.658
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	801.463.571.212	782.387.517.212
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		147.267.304.932	138.524.962.446
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.673.847.455	2.345.833.666
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.168.535.583	2.898.532.678
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.168.535.583	2.898.532.678
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	39.691.407.426	36.633.281.613
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	30.007.169.419	32.461.292.136
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		78.074.039.959	68.877.689.685
11. Thu nhập khác	31	VII.6	484.712.906	1.725.417.733
12. Chi phí khác	32	VII.7	535.074.485	1.016.751.077
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(50.361.579)	708.666.656
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		78.023.678.380	69.586.356.341
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	15.541.414.871	15.134.750.077
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		62.482.263.509	54.451.606.264
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Quang Văn Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.071.032.714.502	1.044.579.944.835
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(806.319.591.217)	(753.828.754.066)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(120.184.376.243)	(118.030.796.133)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.168.535.583)	(2.898.532.678)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(16.695.686.098)	(17.964.998.657)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		809.690.942	81.555.694
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.551.766.665)	(41.517.446.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		96.922.449.638	110.420.972.207
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(38.253.147.388)	(24.317.922.136)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		230.769.783	389.851.791
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57.765.000.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.280.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.673.847.455	2.345.749.138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(84.833.530.150)	(25.582.321.207)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	14.967.421.140	45.982.912.853
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(21.857.522.897)	(58.011.176.004)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.287.500.000)	(27.157.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.177.601.757)	(39.185.763.151)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(24.088.682.269)	45.652.887.849
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		135.075.661.197	89.422.773.348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		110.986.978.928	135.075.661.197

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]
Trần Ngọc Thuý

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]
Trần Ngọc Thuý

Lập ngày tháng năm



[Signature]
Lương Văn Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: SXVL
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh khoá và hàng cơ, kim khí các loại
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Chi nhánh Công ty CP Khóa Việt -Tiệp tại TP. Buon Ma Thuot

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Đối với các khoản nợ phải thu, phải trả áp dụng tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch
 - Đối với việc đánh giá các khoản có số dư ngoại tệ cuối kỳ: Theo tỷ giá của Ngân hàng cung cấp dịch vụ
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền gồm tiền mặt: Kiểm kê thực tế; Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ngân hàng xác nhận cuối kỳ

Các khoản tương đương tiền gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Theo từng khách hàng, từng các nhân

Đối chiếu xác nhận công nợ tại ngày 30/6 và 31/12 hàng năm

Đối với khoản nợ có gốc ngoại tệ theo dõi theo nguyên tệ, đánh giá số dư cuối kỳ theo tỷ giá thực tế

Theo dõi chi tiết số dư nợ, số dư có

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực số 18, Thông tư 228/2009/TT-BTC 07/12/2009, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp khấu hao: (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tính và trích khấu hao theo nguyên giá TSCĐ,

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, và được phân bổ đều

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Theo dõi theo từng khách hàng, các nhân
- Đối chiếu xác nhận công nợ tại ngày 30/6 và ngày 31/12 hàng năm
- Đối với các khoản nợ có gốc ngoại tệ, theo dõi theo nguyên tệ, đánh giá số dư cuối kỳ theo tỷ giá thực tế

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: áp dụng chuẩn mực số 16
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Dự phòng phải thu khó đòi theo chuẩn mực số 18, thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, TT89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá phản ánh vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính; Số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế phản ánh vào tài khoản 413 sau đó bù trừ kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Chuẩn mực số 14 đoạn 10

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Chuẩn mực số 14 đoạn 16

- Doanh thu hoạt động tài chính: Chuẩn mực số 15, đoạn 22a và 22b

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Chuẩn mực số 15

- Thu nhập khác: Chuẩn mực số 14, đoạn 30,31,32,33

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại ; Trừ trực tiếp doanh trên hóa đơn (trừ trường hợp đặc biệt khách hàng mua theo từng lần)

- Hàng bán bị trả: Hàng đã xuất nhưng bị khách hàng trả lại hoặc từ chối thanh toán

- Giảm giá hàng bán: Hàng đã bán nhưng sau đó khách hàng phát hiện kém phẩm chất đề nghị giảm giá

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Lãi tiền vay phải trả theo từng thời điểm trả lãi của ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chi tiết cho từng nội dung chi phí

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, phương pháp kế toán dồn tích

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chuẩn mực số 17, Luật thuế TNDN

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Bản báo cáo tài chính tại trụ sở công ty bao gồm phát sinh tại trụ sở công ty và Chi nhánh Buôn Ma Thuột

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	10.026.270.503	13.520.905.777
- Tiền gửi ngân hàng	70.960.708.425	51.554.755.420
- Tiền đang chuyển		
Cộng	80.986.978.928	65.075.661.197

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	83.485.000.000	83.485.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.783.606.389	10.416.607.520
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9.065.007.572	5.855.114.694
+ Cửa hàng Quang Phương-57 Thuộc Bắc	2.492.807.115	2.602.807.115
+ CH Hùng Nga-Vĩnh Yên		391.945.427
+ Cửa hàng Nga Nam	2.487.287.689	1.777.274.633
+ Công ty CP TM và DV Sơn Đát		1.083.087.519
+ Công ty TNHH TM Thống Hào	2.131.877.790	
+ Cửa hàng Việt Dung	1.953.034.978	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.718.598.817	4.561.492.826
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	750.000		1.100.000	
- Ký cược, ký quỹ	247.533.835		676.760.800	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	324.538.521		260.099.459	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	572.822.356		937.960.259	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				

b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
+ Cty CP TMTH tỉnh Nam Định	3.000.000	3.000.000	Từ 12/2004	6.711.753		Từ 12/2004
+ Cửa hàng Quang Phương	2.492.807.115	240.000.000	Từ 05/2015	2.606.807.115	120.000.000	Từ 5/2015
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
+ Cty CP TMTH tỉnh Nam Định	3.000.000					
+ Cửa hàng Quang Phương	240.000.000					
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	69.352.268.805		87.771.152.532	
- Công cụ, dụng cụ	3.456.414.744		2.827.589.370	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.239.190.457		2.526.932.623	
- Thành phẩm	109.737.621.168	(3.208.799.259)	88.731.597.876	(1.736.748.886)
- Hàng hóa	4.051.313.622		3.919.376.043	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là : 9.741.970.376 đồng ; Nguyên nhân Sản phẩm hỏng, lỗi một, không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Bán giảm giá hoặc phá hủy tận dụng chi tiết sản xuất mặt hàng mới
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm Giá hàng tồn kho: Số lượng sản phẩm lỗi một không phù hợp với thị hiếu không có khả năng bán được tăng lên so với năm trước

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
+ Bể tải 2 tầng W1050xL5000xH800mm		40.800.000		
+ Bộ khuôn dập nóng khoá CLM 09960				95.000.000
- XD CB;				

+ Nhà xưởng sản xuất số 3	5.020.867.324	
- Sửa chữa.		
Cộng		

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	55.377.029.703	157.426.011.160	9.810.517.449	1.751.932.294		362.789.434	224.728.280.040
- Mua trong năm		22.652.130.238	380.184.363	106.237.273			23.138.551.874
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.981.704.282						1.981.704.282
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	1.604.221.884	4.577.367.551	306.395.437				6.487.984.872
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	55.754.512.101	175.500.773.847	9.884.306.375	1.858.169.567		362.789.434	243.360.551.324
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	26.586.497.150	124.338.280.399	8.344.137.322	1.432.122.438		362.789.434	161.063.826.743
- Khấu hao trong năm	3.398.246.489	24.520.835.714	732.370.788	293.425.592			28.944.878.583
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	1.604.221.884	4.577.367.551	306.395.437				6.487.984.872
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	28.380.521.755	144.281.748.562	8.770.112.673	1.725.548.030		362.789.434	183.520.720.454
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	28.790.532.553	33.087.730.761	1.466.380.127	319.809.856			63.664.453.297
- Tại ngày cuối năm	27.373.990.346	31.219.025.285	1.114.193.702	132.621.537			59.839.830.870

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.617.238.656 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	9.500.615.099				2.186.500.000			11.687.115.099
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tang do nợ nần kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	9.500.615.099				2.186.500.000			11.687.115.099
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					92.763.441			92.763.441
- Khấu hao trong năm					710.000.004			710.000.004
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					802.763.445			802.763.445
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	9.500.615.099				2.093.736.559			11.594.351.658
- Tại ngày cuối năm	9.500.615.099				1.383.736.555			10.884.351.654

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 56.500.000 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							

Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.761.452.712	2.147.951.919
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	2.761.452.712	2.147.951.919
+ Chi phí Quảng cáo	2.470.452.712	1.066.351.986
+ Chi phí Thuê nhà	291.000.000	358.774.194
+ Chi phí khác		722.825.739
b) Dài hạn	6.082.993.598	6.264.910.723
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	6.082.993.598	6.264.910.723
+ Chi phí công cụ dụng cụ		
+ Lợi thế TM khi xác định CPH		
+ Chi phí thuê nhà xưởng (VTPT)	3.583.772.481	3.582.518.400
+ Sửa chữa TSCĐ		2.452.931.165
+ Chi phí quảng cáo	1.713.980.792	
+ Chi phí khác	785.240.325	229.461.158
Cộng	8.844.446.310	8.412.862.642

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Đông Anh				10.433.617.781	10.433.617.781	
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)						
- Vay dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Đông Anh	8.334.253.506		9.522.769.232	9.206.109.116	8.017.593.390	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	191.902.825		99.984.441	2.217.796.000	2.309.714.384	
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Đông Anh	15.034.793.396		14.967.421.140	9.522.769.232	9.590.141.488	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)				99.984.441	99.984.441	
Cộng	23.560.949.727		24.590.174.813	31.480.276.570	30.451.051.484	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	47.004.585.543	47.004.585.543	56.326.115.050	56.326.115.050
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	9.967.884.160	9.967.884.160	20.352.506.195	20.352.506.195
+ Cty TNHH SX và TM DULICO	9.967.884.160	9.967.884.160	10.154.592.195	10.154.592.195
+ Cty TNHH Trần Gia			10.197.914.000	10.197.914.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	37.036.701.383	37.036.701.383	35.973.608.855	35.973.608.855
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	47.004.585.543	47.004.585.543	56.326.115.050	56.326.115.050
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	81.042.027	25.059.423.739	25.140.465.766	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	198.037.302	(107.017.842)	91.019.460	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.447.491.857	15.541.414.871	16.694.564.098	6.294.342.630
- Thuế thu nhập cá nhân	99.333.750	1.894.323.604	1.962.475.104	31.182.250
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		298.339.135	298.339.135	
- Các loại thuế khác		9.000.000	9.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		12.883.212	12.871.371	11.841
Cộng	7.825.904.936	42.708.366.719	44.208.734.934	6.325.536.721
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	504.345.750	894.966.255
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	196.168.500	191.568.100
- Bảo hiểm xã hội	10.851.622	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		110.400.000
Cộng	207.020.122	301.968.100
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Các khoản mục khác	Cộng
A						
Số dư đầu năm trước	53.250.000.000		126.158.586.026	85.645.125.036		265.053.711.062
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước			54.451.606.264			
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
+ Chia cổ tức			(27.157.500.000)			
+ Trích lập quỹ ĐTPT			(5.531.939.576)	5.531.939.576		
+ Trích quỹ KTPL			(5.531.939.576)			
+ Trích lập quỹ thưởng BĐH			(4.000.000.000)			
+ Chi trợ cấp thôi việc			(147.322.000)			

- Lỗ trong năm trước						
Số dư cuối năm trước	53.250.000.000		138.241.491.138	91.177.064.612		
Số dư đầu năm nay	53.250.000.000		138.241.491.138	91.177.064.612		
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay			62.482.263.509			
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
+ Chia cổ tức			(29.287.500.000)			
+ Trích lập quỹ ĐTPT			(6.165.083.182)	6.165.083.182		
+ Trích quỹ KTPL			(6.165.083.182)			
+ Trích lập quỹ thưởng BĐH			(4.000.000.000)			
+ Chi trợ cấp thôi việc			(125.846.436)			
Số dư cuối năm nay	53.250.000.000		154.980.241.847	97.342.147.794		

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng UDIC	21.292.500.000	21.292.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	31.957.500.000	31.957.500.000
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	53.250.000.000	53.250.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	53.250.000.000	53.250.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.325.000	5.325.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.325.000	5.325.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư 97.342.147.794 91.177.064.612
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	949.702.745.518	930.604.527.713
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng		

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		8.140.408.333
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	971.869.374	1.551.639.722
Cộng	971.869.374	9.692.048.055

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	44.300.158.265	25.942.366.744
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	751.622.061.704	755.259.372.309
- Giá vốn bán VT, Gia công....	4.069.300.870	1.095.856.016
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.472.050.373	89.922.143
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		

Cộng	801.463.571.212	782.387.517.212
-------------	------------------------	------------------------

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.673.847.455	2.345.833.666
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.673.847.455	2.345.833.666

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.168.535.583	2.898.532.678
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	2.168.535.583	2.898.532.678

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	230.769.786	729.262.250
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	300.000	133.241.853
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	253.643.120	862.913.630
Cộng	484.712.906	1.725.417.733

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	505.307.273	43.700.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	11.767.212	852.236.297
- Các khoản khác.	18.000.000	120.814.780
Cộng	535.074.485	1.016.751.077

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	30.007.169.419	32.461.292.136
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	22.424.716.290	24.361.488.545
+ CP tiền lương	13.910.772.472	13.856.491.230
+ Chi trang phục	3.702.500.000	3.841.000.000
+ CP dịch vụ mua ngoài	4.811.443.818	6.663.997.315
- Các khoản chi phí QLDN khác.	7.582.453.129	8.099.803.591
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	39.691.407.429	36.633.281.613
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	29.266.986.815	19.961.859.052
+ Chi phí trả trước ngắn hạn		4.655.530.123
+ CP tiền lương	8.742.020.782	7.947.373.992
+ Chi phí quảng cáo	12.169.401.626	
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.355.564.407	7.358.954.937
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	10.424.420.614	16.671.422.561
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		30.576.274

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	615.848.194.017	620.049.964.746
- Chi phí nhân công	128.530.210.875	129.580.364.675
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.654.878.587	29.398.524.233
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.168.008.225	9.650.228.162
- Chi phí khác bằng tiền	29.348.560.611	8.379.184.419
Cộng	816.549.852.315	797.058.266.235

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.541.414.871	14.694.757.709
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		439.992.368
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.541.414.871	15.134.750.077

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- | | | |
|---|----------------|----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; | 14.967.421.140 | 54.636.422.321 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | | |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | | |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. | | |

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- | | | |
|--|----------------|----------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; | 21.857.522.897 | 68.148.100.736 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | | |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | | |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | | |

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, Ngày tháng năm



CHỦ TỊCH HĐQT
Lương Văn Thắng